

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ XÂY DỰNG CỘNG ĐỒNG HỌC TẬP SỐ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ GỢI Ý CHO VIỆT NAM

Bùi Thanh Thủy¹
Email: thuybt@gesd.edu.vn

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 19/08/2025

Ngày phản biện đánh giá: 13/10/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 24/10/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.758

Tóm tắt: Bài viết nhằm phân tích xu hướng phát triển cộng đồng học tập số trong bối cảnh chuyển đổi số toàn cầu, đồng thời rút ra bài học cho giáo dục đại học Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng phương pháp tổng quan tài liệu và phân tích - so sánh, tập trung vào năm quốc gia và khu vực tiêu biểu gồm Hoa Kỳ, Vương quốc Anh - châu Âu, Singapore, Hàn Quốc và Trung Quốc. Kết quả cho thấy các quốc gia đều hướng tới mục tiêu mở rộng cơ hội học tập, thúc đẩy học tập suốt đời và xây dựng hệ sinh thái học tập số bền vững, song có cách tiếp cận khác nhau: Hoa Kỳ phi tập trung và định hướng thị trường; châu Âu - Anh liên kết khu vực; Singapore điều phối tập trung; Hàn Quốc “mở - chia sẻ - công nhận tín chỉ”; còn Trung Quốc điều phối toàn quốc. Từ kinh nghiệm đó, bài viết đề xuất bốn định hướng cho Việt Nam: (1) xây dựng nền tảng học tập trực tuyến quốc gia; (2) hoàn thiện khung pháp lý và cơ chế công nhận tín chỉ số; (3) nâng cao hạ tầng và năng lực số; (4) thúc đẩy hợp tác giữa Nhà nước, cơ sở giáo dục và doanh nghiệp công nghệ. Phát triển cộng đồng học tập số được xem là bước đi cần thiết để đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục đại học Việt Nam trong thời kỳ chuyển đổi số.

Từ khóa: Digital learning community; higher education; digital learning platform; digital transformation in education

I. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số mạnh mẽ, giáo dục đại học đang đứng trước yêu cầu đổi mới căn bản để đáp ứng mục tiêu học tập mở, học tập suốt đời và hội nhập quốc tế (UNESCO,

2020; OECD, 2021). Cộng đồng học tập số trở thành một xu thế tất yếu, nơi người học, giảng viên và các bên liên quan cùng kết nối, chia sẻ tri thức và trải nghiệm học tập thông qua nền tảng số. Thực tiễn quốc tế cho thấy việc hình thành cộng đồng học

¹ Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

tập số mang lại nhiều lợi ích thiết thực. Nhiều cơ sở giáo dục đại học tại châu Âu đã triển khai nền tảng trực tuyến để tăng cường tương tác và nâng cao chất lượng đào tạo (OECD, 2021). Sau đại dịch COVID-19, cộng đồng học tập số còn được xem là động lực quan trọng để xây dựng xã hội học tập mở và bền vững (UNESCO, 2020). Ở châu Á, Singapore triển khai chiến lược SkillsFuture nhằm thúc đẩy học tập suốt đời; Hàn Quốc phát triển hệ thống K-MOOC; còn Trung Quốc xây dựng nền tảng XuetaoX với quy mô hàng đầu thế giới (World Bank, 2024; Despujol et al., 2022).

Ở Việt Nam, Chính phủ đã phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030”. Đây là bước đi quan trọng nhằm phát triển hạ tầng số và khuyến khích hình thành các cộng đồng học tập trực tuyến (Thủ tướng Chính phủ, 2022). Tuy nhiên, so với quốc tế, nghiên cứu về cộng đồng học tập số tại Việt Nam còn hạn chế, đặc biệt thiếu các nghiên cứu so sánh.

Xuất phát từ thực tiễn đó, bài viết tập trung trả lời hai câu hỏi: (1) Xu hướng xây dựng cộng đồng học tập số trong giáo dục đại học tại một số quốc gia trên thế giới hiện nay là gì?; (2) Việt Nam có thể rút ra những bài học gì từ kinh nghiệm quốc tế để phát triển cộng đồng học tập số trong bối cảnh chuyển đổi số?

II. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm cộng đồng học tập số trong giáo dục đại học

Khái niệm cộng đồng học tập đã được hình thành từ lý thuyết “communities of practice”, nhấn mạnh việc kiến tạo tri

thức thông qua chia sẻ và tương tác giữa những người có cùng mối quan tâm. Khi công nghệ số phát triển, khái niệm này được mở rộng thành cộng đồng học tập trực tuyến, nhấn mạnh yếu tố gắn kết và hợp tác trong môi trường ảo (Wenger, 1998; Palloff & Pratt, 2007).

Trong giáo dục đại học, cộng đồng học tập số thường được tiếp cận dựa trên khung “Community of Inquiry”, với ba thành tố chính: hiện diện xã hội, hiện diện nhận thức và hiện diện giảng dạy (Garrison, Anderson & Archer, 2000). Các nghiên cứu quốc tế thống nhất rằng đây là một môi trường học tập mở, linh hoạt, nơi giảng viên, sinh viên và các bên liên quan cùng tham gia, tương tác và kiến tạo tri thức trên nền tảng công nghệ số (OECD, 2021; UNESCO, 2020).

Từ tổng hợp trên, trong phạm vi bài viết này, cộng đồng học tập số trong giáo dục đại học được hiểu là một hệ sinh thái học tập trực tuyến dựa trên công nghệ số, có tính chất mở và linh hoạt, thúc đẩy tương tác đa chiều và hỗ trợ học tập suốt đời cho người học.

2.2. Các lý thuyết nền tảng

Cộng đồng học tập số trong giáo dục đại học được xây dựng dựa trên nhiều lý thuyết giáo dục hiện đại. *Thứ nhất*, học tập kiến tạo xã hội cho rằng tri thức hình thành thông qua tương tác xã hội và ngữ cảnh. Theo lý thuyết kiến tạo xã hội của Vygotsky (1978), tri thức được hình thành thông qua quá trình tương tác xã hội và ngôn ngữ trong bối cảnh văn hóa - xã hội. Dựa trên nền tảng đó, trong môi trường học tập số, các nguyên lý của Vygotsky được vận dụng để giải thích cách sinh viên kiến tạo tri thức thông qua diễn đàn, thảo luận trực tuyến và các hoạt động nhóm ảo, nơi họ cùng nhau trao đổi, phản biện và phát

triển hiểu biết mới. *Thứ hai*, học tập cộng tác nhấn mạnh sự hợp tác giữa các thành viên giúp nâng cao kết quả học tập cả ở cấp cá nhân lẫn tập thể. Trong bối cảnh đại học, các nền tảng số như LMS hay MOOC tạo điều kiện để sinh viên cộng tác hiệu quả bất kể khoảng cách địa lý (Johnson & Johnson, 2001). *Thứ ba*, học tập kết nối khẳng định rằng tri thức phân tán trong mạng lưới và việc học diễn ra khi cá nhân biết thiết lập, khai thác các liên kết. Lý thuyết này lý giải vai trò của cộng đồng học tập số trong việc kết nối sinh viên với giảng viên, đồng môn, chuyên gia và nguồn tài nguyên mở toàn cầu (Siemens, 2005).

Từ đó có thể khẳng định: cộng đồng học tập số được đặt nền tảng trên các lý thuyết nhấn mạnh tính tương tác, hợp tác và kết nối, trong đó kết nối được xem là cơ sở lý luận cốt lõi cho giáo dục trong kỷ nguyên số.

2.3. Vai trò và đặc điểm của cộng đồng học tập số

Cộng đồng học tập số trong giáo dục đại học giữ vai trò quan trọng trong phát triển xã hội tri thức và đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời. Chúng góp phần mở rộng cơ hội tiếp cận tri thức, thúc đẩy bình đẳng giáo dục và hỗ trợ người học thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của thị trường lao động (UNESCO, 2020; OECD, 2021).

Về đặc điểm, các nghiên cứu quốc tế chỉ ra bốn khía cạnh cơ bản:

Tính mở: cho phép người học tham gia từ nhiều bối cảnh khác nhau, không bị giới hạn bởi không gian hay tổ chức (Palloff & Pratt, 2007).

Tính linh hoạt: hỗ trợ học theo tiến độ cá nhân, dễ dàng kết hợp trực tuyến và trực tiếp (Means et al., 2013).

Tính tương tác cao: nhấn mạnh vai trò của hiện diện xã hội, hiện diện giảng dạy và hiện diện nhận thức trong tạo dựng

trải nghiệm học tập hiệu quả (Garrison et al., 2000).

Hỗ trợ học tập suốt đời: cung cấp môi trường để cá nhân liên tục cập nhật và mở rộng tri thức trong quá trình phát triển nghề nghiệp (OECD, 2021).

III. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được triển khai theo hướng tổng quan tài liệu kết hợp phân tích - so sánh, nhằm nhận diện xu hướng xây dựng cộng đồng học tập số tại các quốc gia tiên tiến và rút ra bài học cho Việt Nam. *Trước hết*, tổng quan tài liệu được tiến hành nhằm thu thập và hệ thống hóa các công trình nghiên cứu, báo cáo quốc tế và chính sách liên quan. Nguồn dữ liệu chủ yếu lấy từ các cơ sở học thuật quốc tế (Springer, Elsevier, Taylor & Francis, MDPI) và báo cáo chính thức của các tổ chức toàn cầu. Các tài liệu trong giai đoạn 2018-2024 được ưu tiên lựa chọn để đảm bảo tính cập nhật (UNESCO, 2020; OECD, 2021; World Bank, 2024). *Tiếp theo*, phân tích - so sánh được sử dụng để đối chiếu xu hướng và mô hình phát triển cộng đồng học tập số tại năm quốc gia/khối điển hình: Mỹ, Anh, Singapore, Hàn Quốc và Trung Quốc. Việc so sánh tập trung vào bốn nhóm yếu tố: (i) hạ tầng công nghệ, (ii) nền tảng và mô hình học tập, (iii) chính sách và cơ chế quản lý. *Cuối cùng*, khái quát hóa được thực hiện nhằm rút ra các kết luận định hướng và gợi ý chính sách cho Việt Nam.

IV. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả

4.1.1. Hoa Kỳ - Mô hình phi tập trung và định hướng thị trường trong phát triển cộng đồng học tập số

Hoa Kỳ là quốc gia tiên phong trong phát triển cộng đồng học tập số với

phạm vi toàn cầu. Các nền tảng Khóa học trực tuyến mở đại chúng (MOOC) như Coursera và edX do các trường hàng đầu (MIT, Harvard, Stanford) sáng lập đã mở rộng cơ hội học tập cho hàng triệu người trên thế giới. Song song, các trường đại học đầu tư mạnh vào hệ thống quản lý học tập (LMS) như Canvas, Blackboard, Brightspace, đóng vai trò hạ tầng trung tâm cho dạy học trực tuyến và kết hợp (Veluvali, P., & Suriseti, J. 2021). Hoa Kỳ phát triển cộng đồng học tập số dựa trên mô hình phi tập trung và định hướng thị trường, trong đó các trường đại học, doanh nghiệp công nghệ và tổ chức xã hội cùng tham gia kiến tạo hệ sinh thái học tập. Bộ Giáo dục Hoa Kỳ đóng vai trò định hướng chiến lược thông qua Chiến lược Giáo dục Số Quốc gia (U.S. Department of Education, 2022), khuyến khích sử dụng tài nguyên giáo dục mở (OER), mở rộng MOOC và học tập kết hợp (blended learning) trong các cơ sở đào tạo. Đặc trưng nổi bật của mô hình Mỹ là tính linh hoạt và tự chủ cao: các cơ sở giáo dục tự quyết định công nghệ, nội dung và phương thức vận hành, trong khi Chính phủ tập trung hỗ trợ về khung chính sách, tiêu chuẩn kỹ thuật và tài trợ nghiên cứu. (Bhutoria, 2022).

4.1.2. Châu Âu và Vương quốc Anh - Mô hình cộng đồng học tập số mang tính liên kết khu vực

Tại châu Âu, xây dựng cộng đồng học tập số được triển khai trong khung chính sách vĩ mô. Năm 2020, Ủy ban châu Âu công bố Digital Education Action Plan (2021-2027), nhấn mạnh phát triển hạ tầng số, nâng cao năng lực số cho công dân và đổi mới phương pháp sư phạm (European Commission, 2020). Cách tiếp cận của EU mang tính điều phối tập trung, kết nối ba

cấp độ: chính phủ - đại học - doanh nghiệp công nghệ. Nhà nước xây dựng hạ tầng, tiêu chuẩn kỹ thuật chung và khung pháp lý về chia sẻ dữ liệu; các trường đại học phát triển học liệu và cộng đồng học tập trực tuyến; còn doanh nghiệp hỗ trợ nền tảng và phân tích dữ liệu học tập. Nhờ đó, sinh viên có thể tham gia khóa học hoặc diễn đàn học tập xuyên biên giới trong khối EU, tạo nên mạng lưới học tập mở, linh hoạt và liên thông.

Ở Vương Quốc Anh, nền tảng FutureLearn do Đại học Mở sáng lập đã trở thành một trong những MOOC lớn của châu Âu, thu hút hàng triệu người học từ hơn 190 quốc gia. FutureLearn hoạt động trên cơ sở hợp tác rộng rãi giữa các trường đại học và tổ chức quốc tế, phản ánh tinh thần của lý thuyết kết nối (Kehinde, G., Taiwo, T., & Samuel, A. H., 2024). Điểm nổi bật của châu Âu và Anh là tính liên kết khu vực và cơ chế công nhận học tập mở, thể hiện rõ định hướng hợp tác - chia sẻ - công nhận. (UNESCO, 2020).

4.1.3. Singapore - Mô hình điều phối tập trung và hướng tới học tập suốt đời

Singapore là một trong những quốc gia châu Á đi đầu trong phát triển cộng đồng học tập số, gắn với chiến lược “Smart Nation” và chương trình SkillsFuture được triển khai từ năm 2015. Điểm nổi bật của Singapore là mô hình điều phối tập trung của Nhà nước kết hợp với quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học. Bộ Giáo dục và Cơ quan Phát triển nhân lực (SkillsFuture Singapore) chịu trách nhiệm hoạch định chính sách, đầu tư hạ tầng số, phát triển nền tảng học tập quốc gia và cấp tín chỉ cho người học. Các trường đại học hàng đầu như Đại học Quốc gia Singapore (National University of Singapore), Đại học Công

nghe Nanyang (Nanyang Technological University) và Đại học Khoa học Xã hội Singapore (Singapore University of Social Sciences) phát triển kho học liệu trực tuyến và các khóa học mở trên các nền tảng như *Coursera* hoặc *edX*, góp phần tạo dựng mạng lưới học tập kết nối giữa nhà trường - người học - doanh nghiệp. Cùng với đó, các tổ chức công nghệ như Cơ quan Công nghệ Chính phủ (GovTech) và SkillsFuture Singapore hỗ trợ phân tích dữ liệu học tập và đảm bảo an ninh thông tin, giúp cá nhân hóa lộ trình học tập và phát triển kỹ năng nghề nghiệp (World Bank, 2024).

4.1.4. Hàn Quốc - Mô hình quốc gia mở, chia sẻ và công nhận tín chỉ trực tuyến

Mô hình Hàn Quốc được tổ chức đồng bộ ở ba cấp độ. *Thứ nhất*, Chính phủ và Bộ Giáo dục giữ vai trò điều phối trung tâm, ban hành khung pháp lý về kiểm định chất lượng và công nhận tín chỉ học trực tuyến. *Thứ hai*, Cơ quan Thông tin và Nghiên cứu Giáo dục Hàn Quốc (Korean Education and Research Information Service - KERIS) chịu trách nhiệm quản lý dữ liệu, tiêu chuẩn hóa nội dung và đánh giá chất lượng các khóa học. *Thứ ba*, các trường đại học trực tiếp phát triển học liệu chất lượng cao đăng tải lên Khóa học trực tuyến mở đại chúng của Hàn Quốc (K-MOOC), trong khi doanh nghiệp công nghệ như Samsung, Naver và KT Corporation cung cấp hạ tầng điện toán đám mây, dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo phục vụ phân tích hành vi học tập. Điểm đặc trưng của mô hình Hàn Quốc là nguyên tắc “mở - chia sẻ - công nhận - đồng phát triển”: công dân được học miễn phí, các trường chia sẻ khóa học, tín chỉ trực tuyến được

công nhận trong hệ thống chính quy, và các bên cùng tham gia phát triển nền tảng. Nhờ đó, K-MOOC không chỉ mở rộng cơ hội học tập suốt đời mà còn trở thành cộng đồng học tập số quốc gia có tính hợp tác cao.

4.1.5. Trung Quốc - Mô hình nhà nước điều phối và phát triển hệ sinh thái học tập số toàn quốc

Mô hình Trung Quốc vận hành theo cơ chế nhà nước điều phối - đại học dẫn dắt - doanh nghiệp hỗ trợ công nghệ. Bộ Giáo dục chịu trách nhiệm xây dựng nền tảng quốc gia Smart Education Platform, cung cấp kho học liệu mở và không gian thảo luận trực tuyến kết nối hơn 500 trường đại học trên toàn quốc. Các trường đại học lớn như Đại học Thanh Hoa (Tsinghua University), Đại học Bắc Kinh (Peking University) và Đại học Giao thông Thượng Hải (Shanghai Jiao Tong University) phát triển các nền tảng học tập quy mô lớn như *XuetangX*, *iCourse* và *Zhihuishu*, nơi giảng viên và sinh viên cùng tham gia thảo luận, học nhóm và chia sẻ tri thức chuyên môn. Đồng thời, các doanh nghiệp công nghệ như Tencent và Alibaba cung cấp hạ tầng điện toán đám mây, dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo phục vụ phân tích hành vi học tập và cá nhân hóa lộ trình học. Nhờ mô hình phối hợp này, Trung Quốc đã xây dựng được hệ sinh thái học tập số toàn quốc với hàng chục nghìn khóa học mở và hàng trăm triệu người học tham gia (World Bank, 2024).

4.2. Thảo luận

Mặc dù các quốc gia đều hướng tới mục tiêu chung là thúc đẩy học tập mở, linh hoạt và suốt đời, song cách tiếp cận xây dựng cộng đồng học tập số của mỗi quốc gia lại khác nhau.

Bảng 1. So sánh đặc điểm mô hình cộng đồng học tập số ở một số quốc gia

Quốc gia / Khu vực	Mô hình chủ đạo	Cơ chế điều phối	Đặc trưng nổi bật	Bài học kinh nghiệm chính
Hoa Kỳ	Phi tập trung, định hướng thị trường	Các trường đại học và doanh nghiệp công nghệ tự chủ, Nhà nước định hướng chính sách	Đa dạng nền tảng, đổi mới công nghệ mạnh, cạnh tranh sáng tạo cao	Tăng quyền tự chủ cho cơ sở giáo dục và khuyến khích hợp tác công-tư
Châu Âu - Vương quốc Anh	Liên kết khu vực, hợp tác đa bên	Chính phủ, đại học và doanh nghiệp phối hợp trong khung chiến lược khu vực	Quản trị hợp tác, chia sẻ nguồn lực và công nhận học tập xuyên quốc gia	Xây dựng cơ chế liên thông và chia sẻ học liệu chung
Singapore	Điều phối tập trung, hướng tới học tập suốt đời	Nhà nước quản lý thống nhất, đại học triển khai	Chiến lược quốc gia rõ ràng, gắn phát triển nhân lực với học tập số	Gắn kết chuyển đổi số giáo dục với chiến lược phát triển quốc gia
Hàn Quốc	Mở - chia sẻ - công nhận tín chỉ	Bộ Giáo dục điều phối, KERIS quản lý dữ liệu và kiểm định	Hợp tác công-tư, công nhận tín chỉ trực tuyến, khuyến khích chia sẻ học liệu	Phát triển nền tảng học tập mở cấp quốc gia và cơ chế công nhận kết quả học tập số
Trung Quốc	Nhà nước điều phối, quy mô toàn quốc	Bộ Giáo dục chỉ đạo, đại học và doanh nghiệp cùng triển khai	Quy mô lớn, hạ tầng mạnh, định hướng tập trung	Kết hợp điều hành tập trung với đổi mới công nghệ và chia sẻ dữ liệu học tập

Kết quả so sánh cho thấy các mô hình phát triển cộng đồng học tập số tuy khác nhau về cơ chế vận hành, nhưng đều hướng đến mục tiêu chung là mở rộng cơ hội học tập, tăng tính linh hoạt và cá nhân hóa quá trình học tập. Mức độ tập trung quản lý là yếu tố tạo nên sự khác biệt căn bản giữa các quốc gia: mô hình phi tập trung (như Hoa Kỳ) phát huy tốt tính sáng tạo và đa dạng hóa hình thức học tập, trong khi mô hình tập trung (như Singapore, Hàn Quốc, Trung Quốc) lại đảm bảo sự thống nhất, hiệu quả và kiểm soát chất lượng ở tầm quốc gia. Một xu hướng nổi bật là sự hội tụ giữa đổi mới công nghệ và chính sách giáo dục, nơi công nghệ số không chỉ là công cụ mà còn là động lực tái cấu trúc hệ sinh thái giáo dục. Các quốc gia thành công đều có chiến lược đầu tư dài hạn cho hạ tầng số, năng lực số của người học và giảng viên, cũng như khung pháp lý rõ ràng về công nhận kết quả học tập trực tuyến. Từ đó có thể khẳng định rằng phát triển cộng đồng học tập số hiệu quả đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ giữa Nhà

nước, cơ sở đào tạo và doanh nghiệp công nghệ - ba nhân tố quyết định tính bền vững và khả năng mở rộng của mô hình.

4.3. Định hướng cho Việt Nam

Từ kinh nghiệm của các quốc gia, nghiên cứu đề xuất một số định hướng và giải pháp chủ yếu cho Việt Nam về phát triển cộng đồng học tập số trong giáo dục đại học như sau:

Thứ nhất, xây dựng nền tảng học tập trực tuyến quốc gia (MOOC Việt Nam) đóng vai trò trung tâm của hệ sinh thái học tập số, cho phép liên thông giữa các cơ sở đào tạo, công nhận tín chỉ học tập trực tuyến và mở rộng cơ hội học tập suốt đời cho mọi đối tượng. Nền tảng này cần được thiết kế theo hướng mở, thân thiện, dễ tích hợp với các hệ thống quản lý học tập (LMS) hiện có và bảo đảm an toàn dữ liệu người học.

Thứ hai, hoàn thiện cơ chế, chính sách và khung pháp lý nhằm thúc đẩy học tập trực tuyến và phát triển cộng đồng học

tập số. Cần ban hành quy định rõ ràng về kiểm định chất lượng, công nhận kết quả học tập trực tuyến, cũng như cơ chế khuyến khích chia sẻ tài nguyên giáo dục mở giữa các cơ sở giáo dục đại học.

Thứ ba, đầu tư phát triển hạ tầng công nghệ và năng lực số cho giảng viên, sinh viên và cán bộ quản lý. Nhà nước cần hỗ trợ các trường nâng cấp thiết bị, đường truyền, hệ thống dữ liệu học tập và triển khai các chương trình bồi dưỡng kỹ năng số, giúp người dạy và người học chủ động tham gia cộng đồng học tập trực tuyến.

Thứ tư, thúc đẩy hợp tác đa tác nhân giữa cơ quan quản lý, cơ sở đào tạo, doanh nghiệp công nghệ và tổ chức xã hội để huy động nguồn lực, đồng kiến tạo nội dung và vận hành hệ sinh thái học tập số. Sự phối hợp này là điều kiện then chốt để hình thành cộng đồng học tập số mở, linh hoạt và bền vững trong giáo dục đại học Việt Nam.

Như vậy, phát triển cộng đồng học tập số trong giáo dục đại học không chỉ là yêu cầu tất yếu của quá trình chuyển đổi số mà còn là động lực quan trọng để xây dựng xã hội học tập hiện đại và hội nhập quốc tế. Việt Nam có nhiều điều kiện thuận lợi để tiếp cận xu hướng này, song cần có chiến lược triển khai đồng bộ, gắn đổi mới công nghệ với đổi mới phương pháp dạy và học.

V. Kết luận và kiến nghị

Qua tổng hợp kinh nghiệm của các quốc gia như Hoa Kỳ, Anh - EU, Singapore, Hàn Quốc và Trung Quốc, có thể nhận thấy quá trình phát triển cộng đồng học tập số trong giáo dục đại học thường xoay quanh ba hướng tiếp cận chủ đạo: phát triển hạ tầng và công nghệ số, hoàn thiện chính sách và cơ chế quản lý, cùng xây dựng nền tảng học tập mở, kết

nối và chia sẻ. Những yếu tố này phản ánh cách các quốc gia kết hợp công nghệ, quản lý và văn hóa học tập để hình thành hệ sinh thái học tập số phù hợp với điều kiện phát triển của mình. Nghiên cứu góp phần làm rõ bức tranh tổng thể về xu hướng phát triển cộng đồng học tập số và cung cấp cơ sở tham khảo hữu ích cho Việt Nam trong tiến trình chuyển đổi số giáo dục đại học. Đối với Việt Nam, việc phát triển cộng đồng học tập số cần được triển khai theo hướng tổng thể, vừa bảo đảm tính chính sách, vừa phát huy vai trò của các cơ sở giáo dục và doanh nghiệp công nghệ. Bộ Giáo dục và Đào tạo nên sớm hoàn thiện khung chính sách về học tập số, khuyến khích chia sẻ học liệu mở và công nhận tín chỉ trực tuyến. Các trường đại học cần đầu tư hạ tầng, phát triển năng lực số cho giảng viên, sinh viên và thúc đẩy văn hóa học tập trực tuyến. Doanh nghiệp công nghệ có thể đồng hành trong việc phát triển nền tảng và giải pháp học tập thông minh. Nếu được tổ chức đồng bộ và có sự hợp tác chặt chẽ giữa các bên liên quan, Việt Nam có thể từng bước hình thành hệ sinh thái học tập số mở và bền vững, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học trong bối cảnh hiện nay. Trong tương lai, cần có các nghiên cứu thực chứng để đánh giá mức độ sẵn sàng và hiệu quả triển khai, từ đó đề xuất mô hình cộng đồng học tập số phù hợp với đặc thù giáo dục đại học Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Bhutoria, A. (2022). *Personalized learning with artificial intelligence and big data. Educational Technology Research and Development*, 70(3), 1125-1142.
- [2]. Brown, M., Murphy, A., Hammond, N., Veluvali, P., & Suriseti, J. (2021). Learning management systems in

- higher education: A review of the research landscape. *The Internet and Higher Education*, 49, 100-104.
- [3]. Despujol, I., Castañeda, L., Marín, V. I., & Turró, C. (2022). *What do we want to know about MOOCs? Results from a machine learning approach to a systematic literature mapping review. International Journal of Educational Technology in Higher Education*, 19, 53. <https://doi.org/10.1186/s41239-022-00359-1>
- [4]. European Commission. (2020). *Digital Education Action Plan 2021-2027*. Brussels: European Commission.
- [5]. Garrison, D. R., Anderson, T., & Archer, W. (2000). Critical inquiry in a text-based environment. *The Internet and Higher Education*, 2(2-3), 87-105.
- [6]. Johnson, D. W., & Johnson, R. T. (2001). *Learning together and alone*. Allyn & Bacon.
- [7]. Kehinde, G., Taiwo, T., & Samuel, A. H. (2024). FutureLearn and the evolution of European MOOCs. *Open Learning*, 38(2), 145-160.
- [8]. OECD. (2021). *Digital education outlook 2021*. OECD Publishing.
- [9]. Palloff, R. M., & Pratt, K. (2007). *Building online learning communities*. Jossey-Bass.
- [10]. Siemens, G. (2005). Connectivism: A learning theory for the digital age. *International Journal of Instructional Technology and Distance Learning*, 2(1), 3-10.
- [11]. Thủ tướng Chính phủ. (2022). *Quyết định số 131/QĐ-TTg phê duyệt Đề án tăng cường ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030*. Hà Nội.
- [12]. UNESCO. (2020). *Education in a post-COVID world: Nine ideas for public action*. Paris: UNESCO.
- [13]. Veluvali, P., & Suriseti, J. (2021). *Learning management system for greater learner engagement in higher education - A review. Higher Education for the Future*, 8(2), 200-215. <https://doi.org/10.1177/23476311211049855>
- [14]. Vygotsky, L. S. (1978). *Mind in society: The development of higher psychological processes*. Harvard University Press.
- [15]. Wenger, E. (1998). *Communities of practice: Learning, meaning, and identity*. Cambridge University Press.
- [16]. World Bank. (2024). *World development report 2024: Digital transformation for inclusive growth*. World Bank. <https://www.worldbank.org/en/publication/wdr2024>

INTERNATIONAL EXPERIENCES IN BUILDING DIGITAL LEARNING COMMUNITIES IN HIGHER EDUCATION AND IMPLICATIONS FOR VIETNAM

Bui Thanh Thuy²

Abstract: *The article aims to analyze the development trends of digital learning communities in the context of global digital transformation, while drawing lessons for Vietnamese higher education. The study employs literature review and comparative analysis methods, focusing on five representative countries and regions: the United States, the United Kingdom, Europe, Singapore, South Korea, and China. The findings indicate that all these countries share common goals of expanding learning opportunities, promoting lifelong learning, and building sustainable digital learning ecosystems, yet they adopt different approaches: the United States follows a decentralized and market-oriented model; Europe-the UK emphasizes regional integration; Singapore applies a centralized coordination model; South Korea promotes an “open-shared-credit recognition” approach; and China employs nationwide coordination. Based on these experiences, the article proposes four directions for Vietnam: (1) developing a national online learning platform; (2) improving the legal framework and digital credit recognition mechanisms; (3) enhancing digital infrastructure and capacity; and (4) fostering collaboration among the government, educational institutions, and technology enterprises. Developing digital learning communities is viewed as a crucial step toward innovating and enhancing the quality of Vietnamese higher education in the digital era of transformation.*

Keywords: *digital learning community, higher education, international trends, online learning, MOOCs, digital transformation in education, comparative study, Vietnam*

² The Vietnam Institute of Educational Sciences